

**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN
THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/201

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo Kiểm toán độc lập	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 108.935.570.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Võ Văn Danh	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
Ông Vũ Lam Sơn	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Ngô Văn Tươi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Lê Tuấn Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
Bà Nguyễn Thị Lương Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
		Từ nhiệm ngày 27/09/2015
Ông Trần Thanh Chương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014
Ông Trần Ngọc Hải	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Như Hoa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/04/2014
Ông Phạm Văn Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 29/04/2014

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Võ Văn Danh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
Ông Ngô Văn Tươi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
Ông Lê Tuấn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
Ông Vũ Lam Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
Ông Trần Ngọc Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2014
Ông Trần Đức Thạch	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/06/2014

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cở sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu trữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện những hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Quảng Ngãi, ngày 10 tháng 03 năm 2016

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Số: 13/BCKT/2016-DTLMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/02/2016 từ trang 5 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính định kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QDD-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính. Thông tư 200 yêu cầu điều chỉnh một số số liệu so sánh như được thuyết minh tại mục 4.22 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 14/03/2015.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1309-2015-026-1

Thay mặt và đại diện
Công ty TNHH Kiểm toán DTL – Văn phòng Miền Trung
Thành viên Hạng RSM Quốc tế

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 03 năm 2016



Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2015-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGÀN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	100		832.342.031.833	840.228.878.949
1. Tiền	110	5	40.215.960.133	66.187.905.100
2. Các khoản tương đương tiền	111		40.215.960.133	30.187.905.100
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	36.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		299.334.104.428	178.465.078.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	236.893.960.642	142.893.761.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	60.363.008.766	32.640.454.906
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.276.399.900	3.770.348.427
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.199.264.880)	(839.485.416)
IV. Hàng tồn kho	140	10	415.408.178.716	562.455.383.237
1. Hàng tồn kho	141		415.408.178.716	562.455.383.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77.383.788.556	33.120.511.672
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	305.975.111	7.349.338.102
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		77.077.813.445	25.607.075.417
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	164.098.153
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		681.975.087.681	670.318.452.672
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		492.445.400	540.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	492.445.400	540.000.000
II. Tài sản cố định	220		489.064.877.085	513.956.295.619
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	487.101.591.304	512.161.543.171
- Nguyên giá	222		990.778.205.099	901.009.957.692
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(503.676.613.795)	(388.848.414.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.963.285.781	1.794.752.448
- Nguyên giá	228		4.597.545.681	4.342.345.681
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.634.259.900)	(2.547.593.233)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản chờ dang dài hạn	240		37.889.924.024	38.982.533.040
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh chờ dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản chờ dang	242	14	37.889.924.024	38.982.533.040
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	138.682.652.631	105.672.936.954
1. Đầu tư vào công ty con	251		142.489.452.146	105.166.346.954
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		506.590.000	506.590.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.313.389.515)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.845.188.541	11.166.687.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	15.845.188.541	11.166.687.059
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.514.317.119.514	1.510.547.331.621

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.109.396.559.475	1.154.948.524.456
I. Nợ ngắn hạn	310		965.567.509.140	921.953.655.801
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	23.190.748.126	34.753.148.285
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	9.998.955.693	7.815.425.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	16.660.579.248	24.097.982.670
4. Phải trả người lao động	314		20.657.217.614	9.946.509.643
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	6.233.894.187	7.349.126.680
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.272	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.169.752.082	1.154.497.489
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	877.172.435.344	817.916.449.313
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.411.199.574	18.920.516.521
II. Nợ dài hạn	330		143.829.050.335	232.994.868.655
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	384.008.300	384.008.300
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	143.445.042.035	232.610.860.355
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		404.920.560.039	355.598.807.165
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	404.920.560.039	355.598.807.165
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.935.570.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.935.570.000	108.935.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.534.952.620	36.534.952.620
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		167.633.116.055	165.396.528.240
4. Lợi nhuận sau thuế phân phối	421		91.816.921.364	44.731.756.305
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		91.816.921.364	44.731.756.305
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.514.317.119.514	1.510.547.331.621

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN ĐỨC THẠCH

TRẦN ĐỨC THẠCH

VO VĂN DANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của
Bộ Tài chính)
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	3.228.044.536.050	2.271.892.660.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.813.820.240
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		3.228.044.536.050	2.269.078.840.508
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.845.163.803.658	2.009.089.237.979
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>382.880.732.392</u>	<u>259.989.602.529</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	5.723.870.254	1.691.295.309
7. Chi phí tài chính	22	26	72.107.867.892	64.500.699.568
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		61.921.465.652	62.798.079.452
8. Chi phí bán hàng	25	27	186.961.398.632	132.174.590.507
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	35.148.108.298	12.315.630.293
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>94.387.227.824</u>	<u>52.689.977.470</u>
11. Thu nhập khác	31	29	1.515.989.485	6.847.463.334
12. Chi phí khác	32	30	1.943.572.138	822.645.672
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(427.582.653)</u>	<u>6.024.817.662</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>93.959.645.171</u>	<u>58.714.795.132</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2.142.723.807	9.542.651.803
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>91.816.921.364</u>	<u>49.172.143.329</u>

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN ĐỨC THẠCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN ĐỨC THẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Văn Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	93.959.645.171	58.714.795.132
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	115.181.737.010	81.042.349.244
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐS đầu tư	03	4.673.168.979	239.852.976
- Các khoản dự phòng	04	2.351.354.108	522.670.951
Lãi, lỗ chênh lệch lý giá hồi đoái do đánh giá lại các khoản	05	(3.589.510.043)	(3.401.595.898)
mục có gốc ngoại tệ	06	61.921.465.652	62.798.079.452
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	08	274.497.860.877	199.916.151.857
Chi phí lãi vay	09	(179.826.093.239)	71.440.005.147
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	10	147.047.204.521	(170.017.648.072)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	11	8.838.367.175	(18.201.947.933)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	12	2.364.861.509	(8.055.453.385)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế	13	(62.494.627.208)	(63.148.080.090)
thu nhập phải nộp)	14	(4.574.798.171)	(13.171.815.973)
Tăng, giảm chi phí trả trước	15	304.299.703	
Tiền lãi vay đã trả	16	(11.050.204.465)	(11.534.665.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	<u>175.106.870.702</u>	<u>(12.773.453.449)</u>
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(94.991.211.866)	(49.276.664.190)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	1.818.182	9.848.441.818
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(37.323.105.192)	(30.767.747.097)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.493.500.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.706.292.813	565.829.093
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	<u>(128.606.206.063)</u>	<u>(68.136.640.376)</u>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.039.910.351.825	2.535.291.601.748
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.072.055.052.290)	(2.381.392.450.532)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(40.314.401.830)	(54.520.205.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	<u>(72.459.102.295)</u>	<u>99.378.946.173</u>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	<u>(25.958.437.656)</u>	<u>18.468.852.348</u>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	66.187.905.100	47.717.129.786
Ánh hưởng của thay đổi tỷ giá hồi đoái qui đổi ngoại tệ	61	(13.507.311)	1.922.966
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	<u>40.215.960.133</u>	<u>66.187.905.100</u>

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN ĐỨC THẠCH

TRẦN ĐỨC THẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Văn Danh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (tên viết tắt là APFCO, sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Nông sản thực phẩm Quảng Ngãi thuộc Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi) theo Quyết định số 252/QĐ-UB ngày 25/12/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300321643 ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 12 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 108.935.570.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh tinh bột sắn và các sản phẩm sau tinh bột;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn nông,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các *Thuyết minh* này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các *Báo cáo tài chính*)

lâm sản nguyên liệu;

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm tinh bột (tinh bột biển tinh, cồn Ethanol);
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Cho thuê văn phòng làm việc;
- Xuất khẩu tín chỉ chứng nhận giảm thiểu phát thải;
- Tư vấn công nghệ, đầu tư xây dựng và chuyển giao hệ thống xử lý nước thải, thu hồi khí Biogas;
- Sản xuất và kinh doanh cồn thực phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có các đơn vị trực thuộc, các công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc		Địa chỉ
Tên đơn vị		
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu		Số 74, Lô 23, Khu phố 4, Thị trấn Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô		Thôn 1, Xã Tân Cảnh, Huyện ĐăkTô, Tỉnh KonTum
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai		15 Ngô Mây, Phường An Tân, Thị xã An Khê, Tỉnh Gia Lai
Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi		Thôn Thέ Long, Xã Tình Phong, Huyện Sơn Tịnh, Tỉnh Quảng Ngãi
Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi		241 Lê Trung Đình, Phường Trần Hưng Đạo, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi
Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân		Thôn Long Châu, Thị trấn La Hai, Huyện Đồng Xuân, Tỉnh Phú Yên
Xưởng Cơ khí		Tổ dân phố Liên Hiệp II, P. Trương Quang Trọng, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

Các công ty con

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	Bản Oa-Lay, huyện Sê-Pôn, tỉnh Savannakhets, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Thôn Bình Giang, Xã Sa Bình, Huyện Sa Thầy,	Sản xuất tinh bột sắn	3.501.770 USD	100%
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	Tỉnh Kon Tum	Sản xuất tinh bột sắn	47.848.094.338 VND	51%
Công ty TNHH Tinh Bột Gensun Đăk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện ĐăkR'lấp, Tỉnh Đăk Nông	Sản xuất tinh bột sắn	44.577.987.163 VND	51%
Công ty TNHH Thương Mại Khanh Dương Đăk Lăk	Thôn 3, Xã Krông Jing, Huyện M'DrăK, Tỉnh Đăk Lăk, Việt Nam	Sản xuất tinh bột sắn	50.000.000.000 VND	51%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép Kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.22.

4.2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dư phòng tồn thắt được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tồn thắt được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tồn thắt không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của công ty. Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tồn thắt trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tồn thắt được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	2,5 – 12
Phương tiện vận tải	3 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	1,5 – 8

4.8. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đèn bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4

4.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tồn tháo có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khé ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc hóa hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay: được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất quy định.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo điều lệ công ty hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.14. Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi...

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Tân Châu: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Cồn và Sản xuất Tinh bột sắn ĐăkTô: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS1: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Gia Lai – CS2: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột sắn Đồng Xuân: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Sơn Hải: Miễn thuế đối với hoạt động chế biến nông sản do nhà máy nằm trên địa bàn kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Nhà máy Sản xuất Tinh bột mỳ Quảng Ngãi – CS1: Áp dụng thuế suất 10% đối với hoạt động chế biến nông sản do Công ty nằm trên địa bàn kinh tế xã hội khó khăn.

Văn phòng Công ty, Xưởng Cơ khí, Trung tâm Thương mại Chợ Quảng Ngãi: Áp dụng thuế suất 22%.

Thuế giá trị gia tăng

Áp dụng mức thuế suất theo mức thuế qui định cho từng mặt hàng. Riêng đối với hoạt động xuất khẩu tinh bột sắn: Áp dụng thuế suất 0%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

4.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

4.22. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được trình bày lại theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Đơn vị tính: VND

Bảng cân đối kế toán (trích)

	Số đầu năm (trình bày lại)	Số đầu năm (đã trình bày trước đây)
TÀI SẢN		
Phải thu ngắn hạn khác	3.770.348.427	2.604.603.412
Tài sản ngắn hạn khác	-	1.165.745.015
Phải thu dài hạn khác	540.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	-	540.000.000
NGUỒN VỐN		
Quỹ đầu tư phát triển	165.396.528.240	142.701.233.240
Quỹ dự phòng tài chính	-	22.695.295.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo kết quả kinh doanh (trích)

CHỈ TIÊU	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (đã trình bày trước đây)
Thu nhập khác	6.847.463.334	13.917.499.458
Chi phí khác	822.645.672	7.892.681.796

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Ngoại tệ	Số cuối năm	Ngoại tệ	Số đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		21.953.665.500		25.724.086.748
+ VND		21.953.665.500		25.724.086.748
- Tiền gửi ngân hàng		18.262.294.633		4.463.818.352
+ VND		10.204.217.632		3.089.274.717
+ USD	359.093,37 #	8.058.077.001	64.305,00 #	1.374.543.635
- Các khoản tương đương tiền		-		36.000.000.000
Cộng		40.215.960.133		66.187.905.100

6. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Việt Trung	34.227.839.500	11.573.028.500
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	36.259.843.000	11.209.537.000
Chungman Trading Co., Ltd	7.994.024.063	16.594.087.000
Ủy ban Nhân dân Thành phố Quảng Ngãi	67.529.829.000	67.529.829.000
Các đối tượng khác	90.882.425.079	35.987.279.523
Cộng	236.893.960.642	142.893.761.023

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH một thành viên NORVIN	-	4.363.519.961
Công ty TNHH MTV Gia công Cơ khí Phúc Khang	9.049.911.000	5.689.932.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Đức Tạo	-	4.204.011.547
Sepone Tapioca Starch Processing Sole Co.Ltd	19.785.844.051	14.562.455.231
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đắk Nông	27.194.980.000	-
Các đối tượng khác	4.332.273.715	3.820.536.167
Cộng	60.363.008.766	32.640.454.906

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi dự thu	-	-	81.750.000	-
Phải thu Bảo hiểm xã hội	50.081.871	-	25.721.701	-
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	2.382.252.903	-	2.382.252.903	-
Ký cược, ký quỹ	21.167.200	-	19.242.200	-
Tạm ứng	651.367.255	-	1.146.502.815	-
Phải thu khác	171.530.671	-	114.878.808	-
Cộng	3.276.399.900	-	3.770.348.427	-

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Sở Tài chính Phú Yên	-	-	460.000.000	-
Điện lực Phú Yên	-	-	80.000.000	-
Cục thuế tỉnh Kon Tum	492.445.400	-	-	-
Cộng	492.445.400	-	540.000.000	-

9. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng phải thu quá hạn trên 3 năm	1.199.264.880	-
Dự phòng phải thu quá hạn từ 2 đến 3 năm	-	839.485.416
Cộng	1.199.264.880	839.485.416

b. Nợ xấu

	Cuối năm nay			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.199.264.880	-	Trên 3 năm	1.199.264.880	359.779.464	Từ 2 - 3 năm
Cộng	1.199.264.880	-		1.199.264.880	359.779.464	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	161.469.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	40.673.557.637	-	52.817.528.847	-
Công cụ, dụng cụ	2.569.219.162	-	1.824.786.638	-
Chi phí SX, KD dở dang	15.361.035.188	-	40.018.321.134	-
Thành phẩm	355.095.440.426	-	466.957.384.412	-
Hàng hóa	1.708.926.303	-	675.892.606	-
Cộng	415.408.178.716	-	562.455.383.237	-

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm tài sản	187.478.555	220.837.783
Chi phí vận chuyển hàng gởi kho tại cảng	-	7.128.500.319
Chi phí sửa chữa máy đập	118.496.556	-
Cộng	305.975.111	7.349.338.102

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng thiết bị	9.151.073.090	5.915.843.471
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.624.627.829	1.534.146.366
Chi phí hỗ trợ khắc phục thiên tai Cầu Sông Cô	564.968.544	1.574.062.531
Hệ thống xuất cồn Đà Nẵng	-	153.396.026
Chi phí tư vấn quy hoạch vùng nguyên liệu	646.454.546	615.272.727
Chi phí mở rộng bãi đậu xe	-	944.202.587
Chi phí lắp đặt cân điện tử 40 tấn	210.954.587	157.092.789
Đèn bù giải phóng mặt bằng dự án cồn Đăk Tô	3.647.109.945	-
Chi phí khác	-	272.670.562
Cộng	15.845.188.541	11.166.687.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	269.784.996.422	569.892.889.324	39.737.426.408	21.594.645.538	901.009.957.692
Mua sắm trong năm	-	60.165.047.122	531.016.449	865.315.455	61.561.379.026
Đ/tu XDCB h/thành	33.499.858.461	-	-	-	33.499.858.461
T/lý, nhượng bán	-	203.073.544	-	-	203.073.544
Giảm khác	2.828.908.646	1.735.713.424	40.303.817	484.990.649	5.089.916.536
Số cuối năm	300.455.946.237	628.119.149.478	40.228.139.040	21.974.970.344	990.778.205.099
Khấu hao					
Số đầu năm	132.027.504.431	227.393.742.986	22.868.859.199	6.558.307.905	388.848.414.521
Khấu hao trong năm	33.300.692.686	74.046.915.004	4.348.134.147	3.399.328.506	115.095.070.343
T/lý, nhượng bán	-	166.222.592	-	-	166.222.592
Giảm trong năm	-	-	-	100.648.477	100.648.477
Số cuối năm	165.328.197.117	301.274.435.398	27.216.993.346	9.856.987.934	503.676.613.795
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	137.757.491.991	342.499.146.338	16.868.567.209	15.036.337.633	512.161.543.171
Số cuối năm	135.127.749.120	326.844.714.080	13.011.145.694	12.117.982.410	487.101.591.304

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 254.386.463.472 đồng.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mang đi cầm cố, thế chấp tại ngân hàng là 487.101.591.304 đồng

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.758.085.781	584.259.900	2.000.000.000	4.342.345.681
Mua trong năm	-	255.200.000	-	255.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	1.758.085.781	839.459.900	2.000.000.000	4.597.545.681
Khấu hao				
Số đầu năm	25.000.000	522.593.233	2.000.000.000	2.547.593.233
Khấu hao trong năm	25.000.000	61.666.667	-	86.666.667
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	50.000.000	584.259.900	2.000.000.000	2.634.259.900
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.733.085.781	61.666.667	-	1.794.752.448
Số cuối năm	1.708.085.781	255.200.000	-	1.963.285.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Không có TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2015.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Dung Quất	1.063.922.967	1.063.922.967
Dự án Nhà máy Cồn	-	1.189.974.812
Hệ thống sản xuất bột Pregel	-	10.312.640.293
Dự án sấy bã Nhà máy Quảng Ngãi cơ sở 1	1.898.815.973	976.070.448
Dự án CDM	358.002.945	908.714.052
Dự án nâng công suất nhà máy Gia Lai cơ sở 2	-	3.063.680.605
Hệ thống sản xuất cồn từ mêt rỉ	3.344.266.579	3.344.266.579
Dự án phân hữu cơ Nhà máy Đồng Xuân	-	1.362.229.047
Dự án sấy bã Nhà máy Đồng Xuân	-	1.823.249.920
Nâng cấp nhà xưởng biến tính tại NM Tân Châu	6.109.554.436	3.520.267.420
Mở rộng hệ thống xử lý nước thải tại NMTC	9.395.269.178	1.481.468.469
Dự án nâng công suất 150 tấn NMTC	2.607.661.540	1.467.053.641
Dự án sấy bã NMTC	4.872.822.540	6.480.725.438
Mua đất tại Nhà máy Gia Lai - CS1	850.000.000	850.000.000
Máy phân tách ly tâm	968.148.961	-
Dự án Nâng CS NM đồng xuân lên 100 tấnTP /ca	3.984.375.479	-
HT tách xơ bã hèm nhà máy Tân Châu	1.112.201.780	-
Các dự án khác	1.324.881.646	1.138.269.349
Cộng	37.889.924.024	38.982.533.040

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số cuối năm	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ quyển biểu quyết	Số đầu năm
			Giá gốc					Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con								
- Công ty TNHH MTV CB tinh bột sắn Sê Pôn	100%	142.489.452.146	4.313.389.515	138.176.062.631				105.166.346.954
- Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	51%	75.221.705.049	4.187.068.783	71.034.636.266				74.398.599.857
- Công ty TNHH Tinh Bột Gensun Đăk Nông	51%	30.767.747.097	-	30.767.747.097				30.767.747.097
- Công ty TNHH Thương Mại Khách Dương Đăk Lăk	51%	25.500.000.000	126.320.732	25.373.679.268				-
Đầu tư dài hạn khác	51%	11.000.000.000	-	11.000.000.000				-
- Công ty CP Thương Mại Sabeco Miền Trung	50.129	506.590.000	-	506.590.000				506.590.000
- Công ty CP Sữa Việt Nam	8.294	5.290.000	-	5.290.000				5.290.000
Cộng	142.996.042.146	4.313.389.515	138.682.652.631	105.672.936.954	-	-	-	-

Công ty đã nhận được đầy đủ Báo cáo tài chính của các công ty con, ngoài Công ty TNHH MTV tinh bột sắn Sê Pôn và Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông bị lỗ, vốn đầu tư bị tổn thất Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng, các công ty con khác đều có kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu được bảo toàn, phát triển. Riêng khoản đầu tư vào công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung chưa được niêm yết trên sàn giao dịch và Công ty không có nguồn dữ liệu đáng tin cậy nào về thị giá cổ phần của công ty CP Thương mại Sabeco Miền Trung tại thời điểm kết thúc niên độ Kế toán nên khoản đầu tư ngày được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
CN Công ty CP Thiết kế công nghiệp hóa chất Hà Nội	-	5.585.053.259
Dongxing City Hua Sheng Co.,Ltd	901.220.426	9.885.093.600
Các đối tượng khác	22.289.527.700	19.283.001.426
Cộng	23.190.748.126	34.753.148.285

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và XNK Hoàng Anh Duy	343.254.340	1.013.322.680
Công ty TNHH Thương mại Nguyên Khôi	-	1.310.415.480
Công ty TNHH Sinh hóa Minh Dương Việt Nam	9.570.000.000	-
Nan Ninh Ju Shun Starch Co., LTD	1.096.800	4.980.458.000
Các đối tượng khác	84.604.553	511.229.040
Cộng	9.998.955.693	7.815.425.200

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT	-	19.473.104.310	298.106.771.398	303.114.518.990	14.465.356.718
Thuế xuất nhập khẩu	164.098.153	-	658.287.729	494.189.576	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.574.798.171	2.142.723.807	4.574.798.171	2.142.723.807
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	2.491.140.537	2.491.140.537	-
Thuế tài nguyên	-	50.080.189	427.693.891	425.275.357	52.498.723
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.574.285.236	1.574.285.236	
Thuế khác	-	-	13.000.000	13.000.000	-
Cộng	164.098.153	24.097.982.670	305.413.902.598	312.687.207.867	16.660.579.248

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	1.618.425.904	2.191.587.460
Trích trước tiền điện phục vụ sản xuất	2.254.854.190	1.230.606.304
Trích trước chi phí vận chuyển bột	2.304.440.832	3.357.079.260
Tiền nước	37.405.261	-
Chi phí khác	18.768.000	569.853.656
Cộng	6.233.894.187	7.349.126.680

20. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	84.619.729	24.912.691
Bảo hiểm xã hội, y tế	65.683.452	128.749.627
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.019.448.901	1.000.835.171
- Cố túc	263.595.384	319.416.539
- Quỹ công đoàn	291.472.561	417.659.798
- Phải trả khác	464.380.956	263.758.834
Cộng	1.169.752.082	1.154.497.489

b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	384.008.300	384.008.300
Cộng	384.008.300	384.008.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Tăng	Trong năm	Giảm	Số đầu năm	Ghi trị
	Số có khả năng trả no					
Vay ngắn hạn					2.960.940.271.630	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	794.075.946.204	3.024.757.069.181			730.259.148.653	
+ VND	299.103.999.224	1.145.367.348.407			266.507.573.947	
+ USD	242.911.531.284	1.072.828.625.067			266.507.573.947	
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	56.192.467.940	72.538.723.340			1.112.570.923.130	
+ VND	261.732.089.973	1.127.122.287.806			1.096.224.667.730	
+ USD	227.396.907.973	951.173.642.220			1.097.351.377	
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	34.335.132.000	8.015.128.00	#		231.991.035.797	
+ VND	233.239.857.007	752.267.438.988			218.382.473.377	
+ USD	151.138.357.807	589.499.061.888			13.608.562.420	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	82.101.499.200	7.292.480.00	#		636.599.00	#
+ VND	83.096.489.140	162.768.377.080			231.960.538.909	
+ USD	83.096.489.140	83.096.489.140			226.616.788.909	
Nợ dài hạn đến hạn trả					87.657.300.660	
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	8.630.049.580	8.630.049.580			13.708.622.140	
+ VND	8.630.049.580	8.630.049.580			13.708.622.140	
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	69.856.075.920	69.856.075.920			73.324.978.520	
+ VND	66.900.000.000	66.900.000.000			57.400.000.000	
+ USD	2.956.075.920	2.956.075.920			15.924.978.520	
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	4.610.363.640	4.610.363.640			623.700.000	
+ VND	4.610.363.640	4.610.363.640			623.700.000	
Cộng	877.172.435.344	877.172.435.344			3.048.597.572.290	
					817.916.449.313	
					3.107.853.558.321	
					3.048.597.572.290	

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG SẢN THỰC PHẨM QUẢNG NGÃI
48 Phạm Xuân Hòa, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

Giá trị	Số cuối năm Số có khả năng trả nợ	Tăng	Trong năm	Giảm	Số đầu năm
					Giá trị
Vay dài hạn	143.445.042.035	143.445.042.035	17.388.150.820	106.553.969.140	236.610.860.355
- Ngân hàng Vietinbank - CN Quảng Ngãi	18.769.133.333	18.769.133.333	1.388.500.000	28.986.569.580	46.367.202.913
+ VND	18.769.133.333	18.769.133.333	1.388.500.000	28.986.569.580	46.367.202.913
+ USD	-	-	-	-	-
- Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi	114.759.789.342	114.759.789.342	294.917.820	70.219.535.920	184.684.407.442
+ VND	111.985.306.932	111.985.306.932	66.900.000.000	178.885.306.932	
+ USD	2.774.482.410	2.774.482.410	3.319.535.920	5.799.100.510	
- Ngân hàng BIDV - CN Quảng Ngãi	9.916.119.360	9.916.119.360	15.704.733.000	7.347.863.640	1.559.250.000
+ VND	9.916.119.360	9.916.119.360	15.704.733.000	7.347.863.640	1.559.250.000
+ USD	-	-	-	-	-
Nợ dài hạn	<u>143.445.042.035</u>	<u>143.445.042.035</u>	<u>17.388.150.820</u>	<u>106.553.969.140</u>	<u>236.610.860.355</u>
Cộng					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có các hợp đồng vay dài hạn cụ thể sau:

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
A. Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietcombank_CN Quảng Ngãi)						
I. Vay VND						
1. HĐTD số 1464/09/NHNT.QNg ngày 31/3/2009	1.700.000.000	1.700.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Tân Châu	84 tháng	13,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	58.000.000.000	33.000.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	13,7%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
3. HĐTD số 0491/10/NHNT.QNg ngày 01/12/2010	4.950.000.000	4.950.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Mang Yang	72 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
4. HĐTD số 0197/11/NHNT.QNg ngày 03/08/2011	1.900.000.000	1.900.000.000	Đầu tư xây dựng mở rộng Nhà máy TBS Mang Yang	60 tháng	14%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
5. HĐTD số 0243/13/NHNT.QNg ngày 23/07/2013	28.100.000.000	7.000.000.000	Mua nhà máy Gia Lai - CS2 (An Khê)	72 tháng	11,1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
6. HĐTD số 0324/13/NHNT.QNg ngày 31/10/2013	22.800.000.000	4.500.000.000	Đầu tư xây dựng Nhà máy TBS Sepon - Lào	84 tháng	11,1%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
7. HĐTD số 0356/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2014	6.525.000.000	1.450.000.000	Đầu tư dự án nâng năng suất nhà máy Gia Lai- CS2	72 tháng	9,5%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
8. HĐTD số 0090/14/NHNT.QNg ngày 28/03/2014	33.000.000.000	7.000.000.000	Mở rộng kho Nhà máy Cồn Sản ĐăkTô	72 tháng	9,8%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
9. HĐTD số 0357/14/NHNT.QNg ngày 30/09/2013	21.910.306.932	5.400.000.000	Mua nhà máy Đồng Xuân	60 tháng	9,50%	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng VND	178.885.306.932	66.900.000.000				
II. Vay USD						
HĐTD số 2112/09/NHNT.QNg ngày 20/8/2009	254.239,50	-	Đầu tư xây dựng Nhà máy Cồn Ethanol	96 tháng	3,55%/năm	Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng USD	254.239,50	-				

Lãi suất các hợp đồng này được xác định:

- Đối với các khoản vay bằng VND: Lãi cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất của bên cho vay) cộng 3% năm (nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay ngắn hạn VND trong cùng thời kỳ theo thông báo lãi suất của Bên cho vay).
- Đối với các khoản vay bằng USD: lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau (theo lãi suất Bên cho vay) cộng với 4% năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (*)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng Vietinbank_CN Quảng Ngãi)						
2. HĐTD số 0520/2013/0000190 ngày 24/01/2013	13.736.050.805	5.889.522.140	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	96 tháng	13,5%/năm	Thẻ chấp 1 phần tài sản
3. HĐTD số 00520/2014/0003444 ngày 25/12/2014	1.826.900.000	1.793.600.000	Góp vốn đầu tư Công ty TNHH Tinh bột sắn KonTum	72 tháng	9,5%/năm	Thẻ chấp 1 phần tài sản
4. HĐTD số 520/2012/0000783 ngày 7/06/2012	11.836.232.108	946.927.440	Xây dựng Chợ Quảng Ngãi	120 tháng	13,5%/năm	Thẻ chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
Cộng	<u>27.399.182.913</u>	<u>8.630.049.580</u>				

Toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi đều áp dụng lãi suất thả nổi. Lãi suất này được xác định bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng với biên độ tối thiểu 3,6% năm cộng chi phí vốn tăng thêm bình quân của Ngân hàng Công thương hằng năm là 3%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng.

Hợp đồng (số HD, ngày tháng)	Nợ gốc còn lại phải trả VND	Số nợ gốc đến hạn trả VND	Mục đích vay	Thời hạn vay	Lãi suất tại thời điểm vay (*)	Hình thức đảm bảo
B. Ngân hàng Phát triển Đầu tư Việt Nam_CN Quảng Ngãi (Ngân hàng BIDV_CN Quảng Ngãi)						
1. HĐTD số 01TH/2013/HĐ ngày 02/05/2013	1.559.250.000	1.559.250.000	Mua xe bồn cho Nhà máy Cồn & TBS ĐákTô	60 tháng	11,2%/năm	Thẻ chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay
2. HĐTD số 01/2015/711519 ngày 08/04/2015	12.967.233.000	3.051.113.640	Đầu tư dự án sản xuất bột Pregel	60 tháng	9,2%/năm	Thẻ chấp 1 phần TS
Cộng	<u>14.526.483.000</u>	<u>4.610.363.640</u>				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	90.781.180.000	36.534.952.620	138.260.846.216	22.695.295.000	73.994.011.582
Tăng trong năm	18.154.390.000	-	4.440.387.024	-	49.172.143.329
Giảm trong năm	-	-	-	-	78.434.398.606
Số dư cuối năm trước	108.935.570.000	36.534.952.620	142.701.233.240	22.695.295.000	44.731.756.305
Trình bày lại theo TT200			22.695.295.000	(22.695.295.000)	
Số dư đầu năm nay	108.935.570.000	36.534.952.620	165.396.528.240	-	44.731.756.305
Tăng trong năm	-	-	2.236.587.815	-	91.816.921.364
Giảm trong năm	-	-	-	-	44.731.756.305
Số dư cuối năm nay	108.935.570.000	36.534.952.620	167.633.116.055	-	91.816.921.364

b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty đầu tư kinh doanh vốn Nhà Nước	-	33.654.320.000
Các cổ đông khác	108.935.570.000	75.281.250.000
Cộng	108.935.570.000	108.935.570.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.893.557	10.893.557
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu phổ thông	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.893.557	10.893.557
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu phổ thông	10.893.557	10.893.557
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	10.893.557	10.893.557
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	44.731.756.305	73.994.011.582
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	91.816.921.364	49.172.143.329
Phân phối lợi nhuận	44.731.756.305	78.434.398.606
Phân phối lợi nhuận năm trước	44.731.756.305	73.994.011.582
- Trả cổ tức bằng tiền	40.258.580.675	54.839.621.582
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	2.236.587.815	1.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	18.154.390.000
- Quỹ đầu tư phát triển	2.236.587.815	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	4.440.387.024
- Thuế TNDN được miễn tăng Quỹ đầu tư phát triển	-	4.440.387.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.816.921.364	44.731.756.305

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2015/NQ-DHĐCĐ ngày 27/09/2015.

23. Doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.228.044.536.050	2.271.892.660.748
- Doanh thu bán hàng	3.226.478.669.919	2.216.879.559.914
+ Doanh thu bán hàng hóa	59.937.756.199	35.087.520.840
+ Doanh thu bán thành phẩm	3.166.540.913.720	2.181.792.039.074
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.565.866.131	3.379.879.925
- Doanh thu chuyển nhượng dự án chợ quảng ngãi	-	51.633.220.909
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	2.813.820.240
+ Hàng bán bị trả lại	-	2.813.820.240
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.228.044.536.050	2.269.078.840.508

24. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	48.802.183.103	34.800.626.337
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.796.361.620.555	1.917.869.308.542
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	1.023.992.270
Giá vốn chuyển nhượng dự án chợ	-	55.395.310.830
Cộng	2.845.163.803.658	2.009.089.237.979

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	279.011.929	349.468.880
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.345.530.884	67.721.324
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.099.327.441	1.068.105.105
Thu nhập chuyển nhượng đầu tư tài chính	-	206.000.000
Cộng	5.723.870.254	1.691.295.309

26. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	61.921.465.652	62.798.079.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.521.658.617	1.179.953.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.351.354.108	522.666.163
Dự phòng tổn thất đầu tư	4.313.389.515	-
Cộng	72.107.867.892	64.500.699.568

27. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vận chuyển	168.644.119.936	120.504.574.464
Các khoản khác	18.317.278.696	11.670.016.043
Cộng	186.961.398.632	132.174.590.507

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	27.715.797.729	6.140.867.793
Các khoản khác	7.432.310.569	6.174.762.500
Cộng	35.148.108.298	12.315.630.293

29. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	2.778.405.694
Hỗ trợ bán hàng	12.000.000	282.659.038
Thu nhập từ bán phé liệu, tiền điện	87.620.000	90.834.055
Thu tiền thuế bảo vệ môi trường từ nhà cung cấp bao bì	-	3.649.730.400
Tiền bồi thường bột ướt trong quá trình vận chuyển	1.282.730.400	-
Thu nhập khác	133.639.085	45.834.147
Cộng	1.515.989.485	6.847.463.334

30. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Các khoản truy thu và tiền phạt chậm nộp thuế	389.480.413	490.990.524
Lãi vay chậm trả SCIC	914.830.807	-
Chi phí hiệp hội tinh bột sắn	-	50.000.000
Hỗ trợ nghiệm thu máy phát điện	-	100.000.000
Khấu hao xe ô tô phần vượt 1,6 tỷ	316.673.185	-
Chi phí thanh lý tài sản	35.032.770	-
Chi phí khác	287.554.963	181.655.148
Cộng	1.943.572.138	822.645.672

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.959.645.171	58.714.795.132
- Thu nhập thuộc địa bàn được miễn thuế	71.317.021.935	-
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	21.536.171.826	-
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 22%	1.106.451.410	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(1.041.664.822)	4.719.305.220
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	2.303.866.062	4.903.651.598
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn được miễn thuế	562.518.470	-
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	7.597.000	-
- Chi phí không hợp lệ thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 22%	1.586.397.985	2.897.900.201
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	30.727.553	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	116.625.054	-
- Doanh thu ghi nhận theo luật thuế mà chưa theo chuẩn mực kế toán	-	2.005.751.397
Điều chỉnh giảm	3.345.530.884	184.346.378
- Cố tức, lợi nhuận được chia thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 22%	3.345.530.884	67.721.324
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	116.625.054
Tổng thu nhập chịu thuế	21.427.238.073	63.434.100.352
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 10%	21.427.238.073	-
- Thu nhập thuộc địa bàn áp dụng thuế suất 22%	-	-
Thu nhập được ưu đãi thuế	-	63.434.100.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.142.723.807	13.955.502.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	4.440.387.024
Thuế TNDN truy thu từ các năm trước	-	27.536.750
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>2.142.723.807</u>	<u>9.542.651.803</u>

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.905.701.783.228	1.788.428.041.247
Chi phí nhân công	84.503.295.447	65.879.859.510
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.181.737.010	81.042.349.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	448.816.114.175	209.889.784.652
Chi phí khác bằng tiền	327.748.967.693	147.960.105.829
Cộng	<u>2.881.951.897.553</u>	<u>2.293.200.140.482</u>

33. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các *Thuyết minh* này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các *Báo cáo tài chính*)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Cuối năm nay	Cuối năm trước
Tài sản tài chính		
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.489.698,48	920.255,00
- Phí thu của khách hàng	359.093,37	64.305,00
Nợ phải trả tài chính (USD)	1.130.605,11	855.950,00
- Phí trả người bán ngắn hạn	7.898.913,66	2.182.223,00
- Vay ngắn hạn	117.031,16	550.860,00
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.527.643,00	886.509,00
- Vay dài hạn	131.148,00	744.854,00
	123.091,50	271.239,50

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Công ty thường xuyên đôn đốc công tác thu hồi nợ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty đã hạn chế tối đa rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.190.748.126	-	23.190.748.126
Chi phí phải trả	6.233.894.187	-	6.233.894.187
Vay và nợ thuê tài chính	877.172.435.344	143.445.042.035	1.020.617.477.379
Phải trả khác	727.976.340	384.008.300	1.111.984.640
Cộng	907.325.053.997	143.829.050.335	1.051.154.104.332
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	34.753.148.285	-	34.753.148.285
Chi phí phải trả	7.349.126.680	-	7.349.126.680
Vay và nợ thuê tài chính	817.916.449.313	232.610.860.355	1.050.527.309.668
Phải trả khác	583.175.373	384.008.300	967.183.673
Cộng	860.601.899.651	232.994.868.655	1.093.596.768.306

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện đang có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

Số cuối năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.215.960.133	-	40.215.960.133
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khách hàng	235.694.695.762	-	235.694.695.762
Phải thu khác	2.574.950.774	492.445.400	3.067.396.174
Cộng	278.485.606.669	999.035.400	279.484.642.069
Số đầu năm	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.187.905.100	-	66.187.905.100
Đầu tư tài chính	-	506.590.000	506.590.000
Phải thu khách hàng	142.054.275.607	-	142.054.275.607
Phải thu khác	2.598.123.911	540.000.000	3.138.123.911
Cộng	210.840.304.618	1.046.590.000	211.886.894.618

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Báo cáo bộ phận

Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Năm nay		Cuối năm	
			Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	-	242.974.982.671	57.542.463.868	48.029.523.448	10.067.623.088	525.507.850
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đák Tô	-	1.008.175.383.165	477.156.191.627	163.417.216.673	1.436.751.980	12.261.108.827
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	-	1.231.366.352.401	237.489.021.737	125.379.965.451	9.826.227.043	7.686.366.387
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	-	537.686.523.086	120.056.772.701	107.534.644.304	5.159.876.879	6.609.230.374
Trung tâm Thương mại Chợ Quang Ngãi	-	47.047.521.088	1.475.650.741	1.081.079.844	247.386.998	97.620.345
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	-	883.479.156.751	86.339.049.564	49.351.360.496	1.657.752.916	11.319.455.907
Xưởng Cơ khí	-	31.618.145.536	2.862.149.730	2.234.640.372	56.752.368	998.203.837
Văn phòng công ty	-	430.607.168.882	7.856.905.131	6.648.183.207	271.374.178.556	1.069.026.065.948
Loại trừ giao dịch nội bộ	-	(1.548.935.811.031)	-	-	-	-
Cộng	3.228.044.536.050	-	2.845.163.803.658	990.778.205.099	503.676.613.795	299.826.549.828
<hr/>						
Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Năm trước		Cuối năm trước	
			Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Nợ phải thu	Nợ phải trả
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Tân Châu	-	249.700.956.400	55.246.810.444	42.470.961.939	6.211.404.199	6.039.836.754
Nhà máy cồn và tinh bột sắn Đák Tô	-	982.310.840.167	456.631.845.720	123.231.645.505	292.870.205	16.596.892.312
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Gia Lai	-	549.890.020.559	178.675.956.059	79.738.779.853	7.270.961.581	6.790.989.197
Nhà máy sản xuất tinh bột mỳ Quảng Ngãi	-	444.322.817.513	118.607.211.867	99.582.885.223	1.447.527.060	3.335.981.058
Trung tâm Thương mại Chợ Quang Ngãi	-	35.355.385.316	1.475.650.741	854.694.086	132.057.352	9.000.000
Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân	-	688.950.441.138	79.796.072.638	34.971.339.535	2.296.116.006	7.031.166.139
Xưởng Cơ khí	-	9.747.438.680	2.875.223.274	1.961.170.464	1.041.565.000	770.000.000
Văn phòng công ty	-	142.370.078.714	141.239.627.563	6.036.937.916	158.606.832.522	1.119.374.658.996
Loại trừ giao dịch nội bộ	-	(1.092.428.289.357)	-	-	-	-
Cộng	2.271.892.660.748	2.813.820.240	2.009.089.237.979	901.009.957.692	388.848.414.521	177.299.333.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

35. Các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông
Công ty TNHH TM Khánh Dương Đăk Lăk

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm

	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	Mua hàng Nhận lợi nhuận được chia	357.217.322.045 3.264.000.000	86.343.725.909
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	Mua hàng	25.494.890.000	-

c. Số dư cuối năm các khoản phải thu, phải trả với các bên liên

	Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tinh bột sắn Kontum	Phải trả người bán Trả trước cho người bán Phải thu khách hàng	927.763.650 - -	2.294.809.150 - 271.565.000
Công ty TNHH Tinh bột Gensun Đăk Nông	Phải thu khác Trả trước cho người bán Phải thu khách hàng	2.382.252.903 27.194.980.000 9.352.313	2.382.252.903 - -
Công ty TNHH MTV CB Tinh bột sắn Sê Pôn	Trả trước cho người bán	19.785.844.051	14.562.455.231

5. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 24 tháng 02 năm 2016.

Quảng Ngãi, ngày 24 tháng 02 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN ĐỨC THẠCH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN ĐỨC THẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC



THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026
F +848 3827 5027

Ha Noi Office
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353
F +844 3795 5252

Central Office
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334
F +84 511 363 3334

